

# TRƯỜNG HỢP BIỆT THỂ TRONG THƠ ĐƯỜNG LUẬT

## ĐÀO ĐỨC CHƯƠNG

Thơ Đường luật, một thể thơ được đặt ra từ đời nhà Đường (618 - 907), quy định dứt khoát về số câu, số chữ, niêm, luật, đối, vận và bố cục của bài thơ. Đường luật là tiếng thường gọi, người ta còn dùng từ Đường thi hay Cận thể vì loại thơ này ra đời sau thể Cổ phong.

### A - DẪN NHẬP

Có thể nói thơ Đường luật bị ràng buộc nhiều nhất, luật lệ nghiêm ngặt nhất, nhưng chính sự khắt khe đó mà thể thơ này phát sinh các dạng biệt thể, biến thể và đa thể nhiều hơn bất cứ thể thơ nào khác.

Trong khuôn khổ của trang báo, bài này chỉ đề cập sơ lược những biệt thể trong thơ luật Đường, còn biến thể và đa thể sẽ trình bày vào một dịp khác.

### B - PHÂN LOẠI BIỆT THỂ

Biệt thể trong Đường luật là những trường hợp nhằm tạo những nét mới lạ, lý thú cho bài thơ. Nói rõ hơn, biệt thể vừa tuân thủ nghiêm túc luật thơ Đường, vừa có nét đặc biệt làm nổi bật bài thơ trong phương diện nào đó để khác với bài thơ luật bình thường.

Ngoài các dạng biệt thể của Tàu du nhập vào Việt Nam như Họa vận, Hồi văn, Liên hoàn, Thủ vĩ ngâm [1] thi nhân nước ta còn sáng tạo nhiều lối biệt thể khác như Phú đặc, Khoán thú, Khoán vĩ, Ô thước kiều, Tiệt hạ, Tập danh, Vĩ tam thanh, Chuyển vĩ hồi văn, Song điệp, Song thanh điệp vận, Liên âm, Bình đầu, Vận độc tự, Độc vận thủ cú đồng âm, Nói lái, Phiên âm dịch nghĩa.

## I - HỌA VẬN

Họa vận có nghĩa là hòa theo vần, tức là theo đúng các chữ vần của bài trước mà làm ra một bài thơ khác; bài trước gọi là xướng (hát lên), bài sau gọi là họa (hòa theo). Họa vận là trường hợp biệt thể thông dụng trong các hội thơ, trong nhóm thi hữu để đáp lại với sự tán đồng, phản đối, khai triển, bổ chính, hoặc nhân đây đưa ra một vấn đề khác với ý tưởng bài xướng. Họa vận còn được gọi là Canh họa hay Bộ vận vì các chữ vần đã có sẵn, người họa phải tuân theo.

### 1 - Thể cách:

a/ Một bài họa đúng luật, cần tuân theo bốn qui định sau đây:

- Bài họa phải cùng một thể luật với bài xướng,
- Những họa vận ngữ phải giống y như những xướng vận ngữ và nhắc đúng theo thứ tự,
- Xướng vận ngữ và họa vận ngữ tương ứng phải cùng một nghĩa,
- Chữ đứng kề trước họa vận ngữ (tức chữ thứ 6 trong câu) phải khác với chữ đứng kề trước xướng vận ngữ tương ứng.

b/ Tuy vậy vẫn có những trường hợp ngoại lệ:

- Bài xướng và họa không cùng một thể luật, như bài *Tôn Phu Nhân Qui Thục*, Tôn Thọ Tường xướng theo thể trắc (Cật ngựa : trắc trắc), Phan Văn Trị họa theo thể bằng (Cài trâm : bằng bằng).

- Xướng vận ngữ và họa vận ngữ tương ứng lại khác nghĩa, như bài thơ *Lưu Gián*, Trần Quang Khải xướng, ở hai câu đầu :

*Mờ mịt trời Nam khói lửa sầu,  
Giang hồ lạc bước tới Tiên Châu.*

Vũ Hoàng Chương họa, ở hai câu đầu:

*Bốn phương mây bạc chứa ngôi sầu  
Chén tiễn đưa này lẫn giọt châu.*

“Tiên Châu” là địa danh của một hạt cai trị ngày xưa, khác nghĩa với “giọt châu” là nước mắt.

- Họa vận ngữ không theo thứ tự của xướng vận ngữ, hoặc đảo ngược.

Thí dụ bài *Thơ xuân* của chủ nhân Diễm Diễm Thư Trang xướng [2]:

*Da ngọc ngà phô giấy nơn nường,  
Tóc huyền mun gợn mực yêu đương.  
Dịu thon lưng uốn đường sông núi,  
Trình sạch lòng pha chất tuyết sương.  
Xiêm áo phong phanh tờ lụa ngỏ,  
Phấn hồng thoang thoang bụi hương vương.  
Nàng thơ kiều diễm xuân kiều diễm,  
Chữ gấm lời hoa gửi bốn phương.*

Đông Hồ họa:

*Vọng mỹ nhân hề thiên nhất phương,  
Tơ tình xưa để nỗi nay vương  
Thơ lai láng khắp hồn kim cổ,  
Mực đậm đà thêm ý cỏ sương.  
Nhà ngọc mong treo vãn diễm tuyết,  
Lạng vàng dám đổi giá tương đương.  
Nhờ ơn sơn phấn duyên tri kỷ,  
Cho một lần xuân một nỡn nương.*

Trong bài họa, Đông Hồ đảo ngược thứ tự 5 vận ngữ và còn dùng cả chữ “nỡn nương” của bài xướng, nghĩa là ở họa vận ngữ dùng lại chữ kề trước (tức chữ thứ 6 trong câu) của xướng vận ngữ, chứ không theo luật định mà đổi khác.

## 2 - Phân loại

Trên đây chỉ mới đề cập đến hình thức của họa vận, còn về nội dung tức ý tưởng của bài họa, tùy thuộc vào mục đích đáp lại bài xướng, tạm xếp làm 7 loại:

**a/ Họa tương đồng**, còn gọi là Song hành: Chiều theo ý tưởng của bài xướng mà họa, nghĩa là cùng diễn tả một ý tưởng, cùng quan điểm khen chê xúc cảm, song hành như hai dòng nước có nhiều nhánh thông chảy vào nhau.

**b/ Họa tương phản**: Bài họa trái ngược với ý tưởng, lập luận, lập trường, chủ đích của bài xướng.

Thí dụ bài *Tôn Phu Nhân Qui Thục*, Tôn Thọ Tường xướng và Phan Văn Trị họa, 4 câu cuối của bài họa phản bác gay gắt lập luận của bài xướng.

Trích 4 câu cuối cả bài xướng và bài họa:

*Sơn phấn thà cam dày gió bụi,  
Đá vàng chi để thẹn non sông.  
Ai về nhắn với Chu Công Cẩn,  
Thà mất lòng anh đừng bụng chông.*  
(Tôn Thọ Tường)

*Hai vai tơ tóc bên trời đất,  
Một gánh cang thường nặng núi sông.  
Anh hỏi Tôn Quyền anh có biết,  
Trai ngay thờ chúa gái thờ chồng.*  
(Phan Văn Trị)

**c/ Họa phúc đáp**, còn gọi là Họa thù tạc:

Vào thời Lê Hiến Tông, có Nguyễn Khản (1734- 1786, anh của Nguyễn Du), làm quan đến chức Thượng thư bộ Lại, là người tài hoa phong nhã, sành điệu ăn chơi, được Trịnh Sâm rất mực yêu mến, tặng ba chữ “Tâm phúc đường.” Có lần Nguyễn Khản vì mệt không vào chầu Trịnh Sâm được, rồi lại bỏ luôn cuộc đi câu với chúa. Trịnh Sâm xướng bài tứ tuyệt, gửi đến Nguyễn Khản:

*Đã phạt năm đông bỏ buổi châu,  
Lại phạt năm đông bỏ buổi cầu.  
Nhấn bảo ông bay về nghĩ đấỵ,  
Hãy còn phạt nữa chừa tha đầỵ!*

Nguyễn Khản xem thơ biết chúa trách yêu mình, liền họa lại rất khéo để tăng thêm sự yêu mến của Chúa:

*Váng vất cho nên phải cáo châu,  
Phiên châu còn cáo, nữa phiên cầu.  
Trông ơn phạt đến là thương đến,  
Ấỵ của nhà vua chớ của đầỵ [3].*

Chúa xem thơ họa rất hài lòng, càng yêu quý hơn nữa, gửi quà thưởng đến Nguyễn Khản.

**đ/ Họa song lập:** Ý của bài xướng và họa không hòa hợp cũng không chống, không liên lạc nhưng không xa lạ, tuy cùng đứng chung một địa phận nhưng độc lập; giống như trong một vùng đất có hai hòn độc sơn, mỗi bên có một dáng đứng riêng.

Họa song lập còn dùng cho trường hợp bài xướng đề cập đến người được tặng thơ, bài họa lại nói đến người xướng, gọi là Họa đáp lễ.

**đ/ Họa mở rộng,** có ba trường hợp:

- Nếu họa để bổ thêm những gì bài xướng đã nói đến nhưng chưa đủ, chưa trọn, hoặc đưa ra những ý mới làm cho bài xướng thêm rộng rãi, xác đáng, gọi là Họa khai triển.

- Nếu họa để bổ túc hay đính chính những điều đáng nói mà nguyên xướng chưa nói hoặc để điều chỉnh cho đúng cái đã nói rồi, gọi là Họa bổ chính.

- Nếu họa để mở ra một vấn đề khác hoặc đôi khi bài họa không còn liên quan đến ý của bài xướng thì gọi là Họa ngoại đề.

Thí dụ bài *Từ Thứ qui Tào*, Tôn Thọ Tường xướng:

*Thảo đầỵ dám sánh kẻ cày voi,  
Muôi xát lòng ai nấy mặn mòi.  
Giúp Hán còn nhiều rường cột cả,  
Về Tào chi sá một cây còi.  
Mảng nghe tin mẹ khôn nâng chén,  
Ngùi tưởng ơn vua biếng đó roi.  
Đã trót khôn Lưu cam đại Nguy,  
Thân này xin gác ngoại vòng thoi.*

Từ Thứ một một mưu sĩ tài giỏi của Lưu Bị, Tào Tháo mưu dụ không được, bèn bắt mẹ Từ Thứ, dọa sẽ giết nếu Từ không về với Tào; rồi lập kế giả thư mẹ của Từ Thứ với lời lẽ thống thiết gọi con về hàng. Từ là người có tiếng chí hiếu, sợ mẹ bị hại, đành cáo Bị về Tào. Mẹ Từ Thứ biết được sự tình, bà trách con lằm mưu gian, rồi tự sát.

Tôn Thọ Tường mượn sự tích này để bào chữa hành động ông ra làm quan cho Pháp khi ba tỉnh Miền Đông Nam kỳ bị chúng đánh chiếm (1861). Phan Văn Trị họa lại, đã mở ra vấn đề khác, lấy đề tài *Hát bội* để ví cái hư danh sống sượng và hành vi bất trung của bọn phản quốc, theo giặc:

*Đứa ghẻ ruồi, đứa lát voi,  
Bao nhiêu xiêm áo cũng tro mò.  
Người trung mặt đỏ đôi tròng bạc,  
Đứa nịnh râu đen mấy sợi còi.  
Trên trính có nhà còn lợp lọng,  
Dưới chân không ngựa lại giò roi.  
Hèn chi chúng nói bội là bạc,  
Bôi mặt đánh nhau cú lại thoi.*

Đến lượt Bùi Hữu Nghĩa họa vận, lấy đầu đề là *Đũa Bếp*, một vật gia dụng tầm thường nhưng cần thiết hằng ngày để nói lên công lao và lòng trung của ông bị triều đình lãng quên:

*Đẽo đã không nên cái búa voi,  
Để làm đũa bếp nhắm ra mò.  
So bì ngũ đánh chi sồn nóng,  
Khuấy vạc tam thai chẳng sợ còi.  
Gặp cục than hồng đà sẵn gắp,  
Giận con đòi đại khỏi quơ roi.  
Xông con nước lửa dư trăm trận,  
Công nghiệp nay đà đáng mấy thoi!*

**e/ Họa trả miếng** tức là họa trả đũa những gì mà bài xướng đã công kích hay xúc phạm đến giá trị người họa. Vì thế bài họa nhắm thẳng vào đối tượng nhất định chứ không nói chung chung. Nếu sự chỉ trích ở bài xướng càng chính đáng thì sự chống chế ở bài họa càng lúng túng, yếu ớt; và ngược lại.

Diễn hình là trường hợp xướng họa giữa ông phủ Học và bà Sương Nguyệt Anh (con thứ tư của Nguyễn Đình Chiểu). Khi người chồng thứ hai qua đời, Nữ sĩ Nguyệt Anh thôi không tái giá nữa nên đã thêm chữ "Sương" vào bút hiệu của mình. Bà sống đời góa bụa nhưng còn lắm nhan sắc lại có văn tài, tao nhân mặc khách thường lui tới. Một hôm, có ông phủ Học gửi đến bà bài thơ Đường lời lẽ cợt nhả:

*Phải gần với Nguyệt lúc lưng voi,  
Đặng hỏi Hằng nga nỗi sự đời.  
Ở hạ mây mưa còn kém sắc,  
Về thu non nước tỏ cùng nơi.  
Hãy trông Du Lượng xây lâu rước,  
Hoặc đợi Thanh Liên cất chén vời.  
Vóc ngọc há sồn con gió bụi,*

*Tài tình rõ mặt khá đua bơi.*

Nữ sĩ Nguyệt Anh giận lắm, họa đến hai bài gửi ông Phủ Học:

*Đường xa vôi vôi , dậm vôi vôi,  
Nghĩ nổi mày xanh ngán sự đời.  
Biển ái sông ân còn lắm lúc,  
Mây ngàn hạc nội biết là nơi.  
Một dây oan trái rồi vay trả,  
Mấy cuộc tang thương há đổi đời.  
Chước quỷ mưu thần âu những kẻ,  
Gặp cơn nguy biến khó đua bơi.*

\*\*\*

*Hết lúc trăng đây đến lúc vôi,  
Dinh cư trong cuộc phải coi đời.  
Ven mây bắn thỏ xa ngàn dặm,  
Đáy nước cung thêm tỏ khắp nơi.  
Nội trí đưa gian hiểm vẻ rạng,  
Vui lòng người tiếc thú đua bơi.  
Khơi dòng nổi thực ửng ra mắt,  
Đứng giữa trời xanh tiết chẳng đời.*

Ông phủ Học nhận được bài họa, lời thơ rắn rỏi, bị trả miếng gấp đôi, xấu hổ lắm, lặn tiếng luôn.

**g/ Họa bút chiến** là lối họa tranh luận, tranh cãi một vấn đề có lập trường đối chọi nhau đến độ quyết liệt. Họa bút chiến có thể có nhiều người cùng tham dự. Dù chỉ là thơ, họa bút chiến cũng áp dụng binh pháp, kết cấu theo thể trận “Nghị binh đánh úp,” có lúc cần “áp đảo phủ đầu” để triệt hạ đối phương.

Điện hình là cuộc bút chiến vào hạ bán thế kỷ 19, giữa Tôn Thọ Tường, đại diện cho nhóm cộng tác với Pháp, và Phan Văn Trị cùng đám sĩ phu yêu nước miền Lục tỉnh.

Để biện hộ cho hành động theo giặc, họ Tôn cao giọng tuyên truyền cho sự có mặt của Pháp, và nói lên quan điểm của mình trước thời cuộc, qua 10 bài *Tự Thuật* liên hoàn. Và ngay trong Bài 1, ông lên mặt dạy đời:

*Giang san ba tỉnh hãy còn đây,  
Trời đất chi xui đến nỗi này.  
Chớp nhoáng thẳng bon dây thép kéo,  
Mây tuôn đen kịt khói tàu bay.  
Xăng văng chậm tính thương đòi chỗ,  
Khấp khởi riêng lo biết những ngày.  
Miệng cọt hàm rỗng chưa dễ chọc,  
Khuyên đàn con trẻ chó thầy lay.*

(Tôn Thọ Tường - Xướng, Bài 1)

Đối đáp lại là 10 bài họa phản biện danh thép của Phan Văn Trị và 10 bài họa của Lê Quang Chiêu y thể, vận, luật

*Hơn thua chưa quyết đó cùng đây,  
 Chẳng đã nên ta phải thế này.  
 Bến Nghé quân bao cơn lửa cháy,  
 Côn Rồng đâu mặc bụi tro bay.  
 Nuôi muông giết thỏ còn chờ thỏ,  
 Bủa lưới săn nai cũng có ngày.  
 Dừng mượn hơi hùm rung nhát khí,  
 Lòng ta sắt đá há lung lay.*

(Phan Văn Trị - họa)

*Rèn lòng đỉnh sắt hãy còn đây,  
 Nín nấp cho qua cái hội này.  
 Hạc lộn bầy gà thương nỗi kẻ,  
 Chồn mang lớp cọp góm cho bay.  
 Lỡ duyên cá nước toan chờ vận,  
 Gặp lúc rồng mây há chẳng ngày.  
 Sớm tính che phen giữa gió cả,  
 Cột rường chống chỏi dễ lung lay!*

(Lê Quang Chiêu - họa)

Ngoài ra, Bùi Hữu Nghĩa cũng giương cao ngọn cờ bất khuất của dân tộc, qua Bài họa *Tự Thuật* thứ nhất [4].

*Anh hùng sáu tỉnh [5] thiếu chi đây!  
 Đâu để giang san đến thế này.  
 Ngọn lửa Tam Tân [6] phừng đất cháy,  
 Chòm mây Ngũ Quý [7] lấp trời bay.  
 Hùm nương non rậm toan chờ thỏ,  
 Cáo loạn vườn hoang thác có ngày.  
 Một góc [8] cảm thương dân nước lửa [9],  
 Đền Nam trụ cả dễ lung lay.*

(Bùi Hữu Nghĩa - họa)

### 3 - Tử vận:

Có những vận rất ít hoặc không còn từ để ghép thành hai âm tiết có ý nghĩa, gặp phải trường hợp ấy gọi là tử vận. Có khi do sự tình cờ chọn vần gặp tử vận, nhưng thường thì do người xướng muốn bắt bí hoặc thử tài người họa, cố tìm những vần hiểm hóc. Gặp phải vận khó họa, người có văn tài phản ứng nhiều cách sau đây:

a/ Chọn từ Nôm ghép với Nho (họa vận ngữ: Nôm-Nho) để họa với vần thuần từ Nho với Nho (xướng vận ngữ: Nho-Nho).

Nhà thơ Nghi Tư (nội tôn của Đào Tấn) kể lại rằng trong cuộc thi thơ họa vận tại Vĩ Dạ (Huế) vào năm 1967. Bài xướng câu phá đề (câu 2) có xướng vận ngữ là “Mùi” ghép với chữ kê trước thành Đinh Mùi, tên gọi theo âm lịch của năm ấy (1967). Người họa không thể dùng Tân Mùi (1931), Quý Mùi (1943), Ất Mùi (1955), Kỷ Mùi (1979), vì không phù hợp với năm hiện tại. Nhưng nếu dùng chữ Đinh Mùi (1967) thì bị lỗi dùng lại chữ cấm (chữ kê trước họa vận ngữ phải khác với chữ đứng trước xướng vận ngữ tương ứng). Đây là cuộc thi thơ họa, so tài cân nhắc từng điểm một, không những ý hay lời đẹp mà còn phải tôn trọng các qui luật họa vận, mới hy vọng thắng cuộc. Nghi Tư đã sáng kiến dùng một chữ Nôm ghép với chữ Nho (Mùi) mà có ý nghĩa, chẳng hạn “năm Mùi, đến Mùi, đón Mùi”. Ông hạ bút viết câu phá đề, vượt tử vận rất tự nhiên: “Bính Ngọ vừa qua lại đón Mùi” [10], và được giải nhất.

b/ Dùng cách nói lái đề vượt qua tử vận : Nữ sĩ Xuân Hương đã dùng tử vận trong câu:

*Lượng cả xin ông chó hẹp hòi.*

“Hòi” chỉ xuất hiện trong hai từ “hẹp hòi” và “hắn hòi”, nhưng vào thời đại ấy chưa có từ “hắn hòi” vì trong các từ điển Việt - Bồ - La của A. De Rhodes xuất bản năm 1651 và Việt - La tinh của Taberd năm 1838 có ghi từ “hẹp hòi” mà không thấy từ “hắn hòi.” Luật cấm không cho lặp lại từ “hẹp hòi,” người họa chỉ còn cách dùng chữ nói lái để vượt qua tử vận, bèn hạ bút họa:

*Sẽ lại gần đây tớ thảm hòi.* [11]

c/ Nhắc lại tử vận: Thời Pháp thuộc có một nhà thơ tham gia Cách mạng bị tù, mãn án, thả về nhưng không có chỗ ở bèn dựng nhà tạm bên đường, cạnh chân đê nên bị sở Lục lộ bắt dỡ đi. Nghe tin, ông bạn làm thơ chia buồn, trong đó có câu mang tử vận “lênh đênh.” Phần bực mình vì lệnh dỡ nhà, phần bài thơ không họa được, ông phát câu hạ hai câu thơ thay cho bài họa:

*Nó mà có đui thì ông xéo,*

*Chỉ ức thơ mà hạ vận “đênh!”* [12]

## II - HỒI VẤN

Hồi văn còn gọi là Thuận nghịch đọc, các chữ trong bài thơ phải sắp xếp sao khi đọc xuôi hay đọc ngược đều có ý nghĩa. Khi ta đọc xuôi, từ trái qua phải và từ trên xuống dưới thì hẳn là một bài Đường luật rồi; nhưng khi đọc ngược, từ phải qua trái và từ dưới lên trên, các chữ phải ra câu thành một bài thơ Đường luật đúng niêm, luật, vận, đối và kết cấu.

Như vậy:

- Câu phá (1) trở thành câu kết (8)
- Câu thừa (2) trở thành câu thúc (7)
- Cặp trạng (3, 4) thành cặp luận (6, 5)
- Cặp luận (5, 6) thành cặp trạng (4, 3)



Câu thúc (7) trở thành câu thừa (2)

Câu kết (8) trở thành câu phá (1)

Xưa nay các thi nhân làm thơ hồi văn qua ba dạng:

a/ Nho nghịch đọc thành Nho: Đọc xuôi hay ngược đều là thơ chữ Nho.

b/ Nho nghịch đọc thành Việt: Đọc xuôi là bài thơ chữ Nho, đọc ngược thành bài thơ Việt.

Thí dụ bài *Xuân Híng* của vua Tự Đức [13], đọc xuôi:

***Thi** đàn **tế liễu** **lông** hoa hài,  
Khách **bộ tùy** sương **ẩn** **bích** **đài**.  
**Kỳ** **cục** **đả** thanh phong giáp trận,  
**Tửu** hồ **khuy**nh bạch tuyết hòa bôi.  
**Sơ** **liêm** thấu nguyệt hương **lung** trúc,  
Tuyết án lãng hoa **vi** áp mai.  
**Phi** **phật** **thảo** am đầu tĩnh điểm,  
U tình **cố** **nại** thuộc **quyên** ai.*

Đọc ngược:

*Ai **quen** thuộc **nấy** **có** tình **ư**,  
Điểm tĩnh đầu am **cỏ** **phật** **pho**.  
Mai áp **mùi** hoa lãng án tuyết,  
Trúc **lông** hương nguyệt thấu **rèm** **thưa**.  
Bôi hòa tuyết bạch **nghiêng** hồ **rượu**,  
Trận giáp phong thanh **đánh** **cuộc** **cờ**.  
**Rêu** **bước** **in** sương **theo** **bước** khách,  
Hài hoa **lông** **lẻo** **túi** đàn **thơ**.*

Khi đọc ngược, muốn bài thơ chữ Nho hoàn toàn Việt hóa, có một số chữ phải đọc trại âm hay dịch hẳn ra nghĩa Việt.

c/ Việt nghịch đọc thành Việt : Ví dụ bài *Vịnh Phong Cảnh Hồ Tây* của Nguyễn Huy Lượng.

Đọc xuôi : *Đầy voi thực lạ cảnh Tây Hồ!  
Trước bời khôn thiêng khéo vẽ đồ.  
Mây lẩn nước xanh màu đúc ngọc,  
Nguyệt lông hoa thắm vẽ in châu.  
Cây la tán lợp tầng cao thấp,  
Sóng gẩy cầm tâu nhịp nhỏ to.  
Vườn quế quế tiên non nước đủ,  
Tây Hồ giá ấy dễ đâu so?*

Đọc ngược :

*So đâu dễ ấy giá Hồ Tây?  
Đủ nước non tiên quế quế vây.  
To nhỏ nhịp tâu cầm gẩy sóng,*

*Thấp cao tầng lợp tán la cây.  
 Châu in về thắm hoa lông nguyệt,  
 Ngọc đúc màu xanh nước lãn mây.  
 Đồ vẽ khéo thiên khôn bởi trước,  
 Hồ Tây cảnh lạ thực vui đây!*

### III - LIÊN HOÀN

Liên hoàn là lối biệt thể gồm hai hay nhiều bài thơ Đường luật có chung một đề mà câu cuối (thứ 8) của bài trên được lập lại ở câu đầu của bài dưới và cứ tiếp nối như thế cho đến khi chấm dứt.

Trong thể Đường luật, liên hoàn còn bị ràng buộc bởi nhiệm vụ của câu thơ, câu kết (thứ 8) không những thất ý cho bài trên mà còn kiêm nhiệm chức năng mở bài (câu 1: phá đề) cho bài dưới kế tiếp.

Thí dụ bài *Than Nghèo* của Nguyễn Công Trứ gồm 4 đoạn, trích 2 đoạn đầu:

*Chưa chán ru mà quấy mãi đây,  
 Nợ nần dan díu mấy năm nay.  
 Mang danh tài sắc cho nên nợ,  
 Quen thói phong lưu hóa hóa phải vay.  
 Quân tử lúc cùng thêm thẹn mặt,  
 Anh hùng khi gặp cũng khoanh tay.  
 Còn trời, còn đất, còn non nước,  
 Có lẽ ta đâu mãi thế này?*

\*\*\*

*Có lẽ ta đâu mãi thế này,  
 Non sông lẩn thẩn mấy thu chầy.  
 Đã từng tắm gội ơn mưa móc,  
 Cũng phải xênh xang hội gió mây.  
 Hãy quyết phen này xem thử đã,  
 Song còn tuổi trẻ chịu chi ngay.  
 Xưa nay xuất xử thường hai lối,  
 Mãi thế rồi ta sẽ tính đây.*

### IV - THỦ VĨ NGÂM

Trong bài, câu thứ 1 (phá đề) và câu thứ 8 (kết) y nhau từng chữ, lập lại với mục đích làm đậm nét chủ ý cần diễn tả.

Thí dụ bài *Khóc ông Phủ Vĩnh Tường* của Hồ Xuân Hương:

*Trăm năm ông Phủ Vĩnh Tường ôi,  
 Cái nợ ba sinh đã trả rồi.*

*Chôn chặt vãn chương ba thước đất,  
Tung hê hồ thủ bốn phương trời.  
Cán cân tạo hóa rơi đầu mắt,  
Miệng túi càn khôn thất lại thôi.  
Hăm bảy tháng trời đà mấy chốc,  
Trăm năm ông Phủ Vĩnh Tường ôi !*

Về hình thức, Thủ vĩ ngâm có câu đầu và câu cuối là một nhưng về nội dung hai câu ấy (1 và 8) có khác. Trong bài *Khóc Ông Phủ Vĩnh Tường*, câu đầu nói đến thời gian của một đời người, câu cuối tuy nhắc lại câu đầu nhưng mang ý nghĩa thời gian vợ chồng nguyện ước ăn ở với nhau.

## V - PHÚ ĐẮC

Phú đắc phát xuất từ lối thơ cử nghiệp của ta và Tàu. Thời Nho học của nước ta (1075 - 1919) có môn làm thơ Đường luật trong các kỳ thi Hương tức Cử nhân với thơ thất ngôn bát cú Đường luật, thi Hội (trúng cách Tiến sĩ) làm thơ ngũ ngôn bát cú Đường luật. Đề thi do quan trường ra, ngắn nhất là 3 chữ (dịch ra Việt) như : “*Chí ở đạo,*” khoa thi Tiến sĩ năm Bính Thìn (1616) đời Lê Kính Tông. Đề thơ dài nhất là 10 chữ (dịch ra Việt) như : “*Mềm mỏng với người xa, yêu thương các chư hầu*”, khoa Tiến sĩ năm Đinh Mùi (1787) đời Lê Chiêu Thống.

Ngoài dân gian, thi nhân cũng làm thơ lối này, gọi là phú đắc. Đầu đề lấy từ tục ngữ, ca dao, câu thơ, câu sách cổ hay lời của một danh nhân thì mới được kể là phú đắc, như các câu: Ăn vóc học hay; Lúc túng toan lên bán cả trời; Nghiêu ngao vui thú yên hà, mai là bạn cũ hạc là người quen.

Với một đầu bài dài 14 chữ (2 câu thơ) chứa nhiều ý cần diễn ra trong 56 chữ của bài thơ, phép phú đắc chỉ cần theo đầu bài cho thật sát nhưng không được phạm đề ở 4 câu thực và luận; việc khai triển không bắt buộc, nghĩa là ý rộng càng hay, hẹp cũng không sao.

Vậy muốn làm thơ phú đắc phải theo bố cục sau đây:

- Hai câu đề (1 và 2): Nếu nói xa xôi thì không gán ý, phạm phải lậu đề; nếu nói sát với đề quá thì lại tranh hết ý chính dành cho câu thực.

- Hai câu trạng (3 và 4): Tuyệt đối không phạm đề nghĩa là không dùng chữ sẵn có của đầu bài mà phải tìm chữ đồng nghĩa để thay thế và phải giải thích cho rõ, cho hết nghĩa của đề bài.

- Hai câu luận (5 và 6): Không được phạm đề nhưng không phải là lỗi nặng như ở cặp trạng, không cần phải giải thích sát nghĩa với đầu bài nhưng cũng không được nói mông lung xa rời đề bài.

- Hai câu kết (7 và 8): Chỉ cần nhắc lại các ý chính của đầu bài.

Sau đây là bài phú đắc *Theo Voi Ăn Bã Mía* của Tản Đà, tiêu biểu cho dạng biệt thể này:

*Ăn mía theo voi tiếng đến giờ,  
 Vì chi miếng bã để trò dơ.  
 Rón chân những chực khi vùi nhả,  
 Rát lưỡi đành xơi cái ngọt thừa.  
 Ấy đã theo đuôi thời phải hít,  
 Còn đâu nên tấm nữa mà vơ.  
 Nghìn năm bia miệng là câu thể,  
 Những khách ăn tàn đã biết chưa?*

Bài này đã được Hư Chu phân tích tỉ mỉ [14], có thể tóm tắt như sau:

- Đầu bài “*Theo Voi Ăn Bã Mía*,” 5 chữ được nhắc lại đủ trong hai câu mở (câu 1 và 2), chữ “bã” quan trọng nhất được đặt riêng trong câu 2, nằm ở vị trí gối hạc lại mang thanh độ hạ thượng nên khi phát âm dễ dàng nhấn mạnh và kéo dài, gây sự chú ý.

*Ăn mía theo voi tiếng đến giờ,  
 Vì chi miếng BÃ A A... để trò dơ.*

- Đọc hai câu trạng càng thấy rõ tài thính thực của tác giả. Trong 5 chữ của đề bài, 3 chữ đầu “*theo voi ăn*” tương đối dễ tìm chữ diễn tả cho sát với đề nhưng đến 2 chữ cuối “*bã mía*” mới thật là khó nói muôn vàn. Nói sao cho ra “*bã*”? Nói sao cho ra “*mía*”? Ấy vậy mà tác giả đã hạ bút như chơi:

*Rón chân những chực khi vùi nhả,  
 Rát lưỡi đành xơi cái ngọt thừa.*

Chữ “*theo*” biểu thị bằng động tác “*rón chân*”, chữ “*voi*” thay thế bằng hình ảnh “*vùi nhả*”, chữ “*ăn*” thích nghĩa gọn bằng “*xơi*”. Còn chữ “*bã mía*” diễn tả qua cảm nhận “*rát lưỡi*” và “*ngọt thừa*”, cái ngọt mà lại ngọt thừa, ăn vào thì rất lưỡi vì chất ngọt còn rất ít mà cái xác lại nhiều, như thế rõ ràng là bã mía.

Ngoài sự thích nghĩa đầu bài, câu này còn có giá trị cao về nghệ thuật : những chữ “*rón chân, chực*” tả đúng cái cử chỉ e dè của kẻ “*theo đóm ăn tàn*” và nhất là dùng chữ “*xơi*” thích nghĩa cho chữ “*ăn*”, biểu lộ được giọng mỉa mai mà chữ “*ăn*” không chứa được ý đó.

- Hai câu luận rất gắn bó với đề tài nhưng gắn mà không phạm lỗi sàng túc, tức là lỗi điệp ý với hai câu trạng. Trong 14 chữ, có đến 8 hư từ: “*ấy đã, thời phải, còn đâu, nữa mà*” làm cho lời thơ cực kỳ bay bướm, bông đùa, thích hợp với lối văn châm biếm.

*Ấy đã theo đuôi thời phải hít,  
 Còn đâu nên tấm nữa mà vơ.*

Ngoài ra còn một ý chua cay nữa trong cụm từ “*thời phải hít*,” đây là hít nước mía nhưng tác giả đặt chữ “*hít*” ở sau chữ “*theo đuôi*” nên còn mang một nghĩa bóng là hít hơi ở đít voi.

- Hai câu kết tuy có vượt xa nghĩa đen của đầu bài nhưng nhờ chữ “miệng” (ở câu thúc) và “ăn tàn” (ở câu kết) lôi kéo ý trở lại nên không lạc đề, còn giúp cho ý xa vời ấy đạt được chủ đích của bài.

*Nghìn năm bia miệng là câu thế  
Những khách ăn tàn đã biết chưa?*

Hư Chu tổng bình: “Bài thơ này, nói cho công, chưa phải là một viên ngọc khuê không tì tích. Đốt sấp mà soi, ta thấy nó có vài vết rạn sau đây:

“- Trong câu ngũ, vì có chữ “theo” nên tác giả đã mắc phải lỗi phạm đề ở cặp luận. (Phạm đề ở cặp luận chỉ là lỗi nhỏ, còn phạm đề ở cặp thực mới là lỗi lớn.)

“- Trong hai câu thực, dùng chữ “cái ngọt thừa” không chính đối với “khi vôi nhá”

“- Chữ “những” ở câu bát điệp nhẹ với câu tam.

“- Chữ “đã” ở câu bát điệp nhẹ cùng câu ngũ.

“Tuy nhiên, mấy vết rạn nhỏ nhoi ấy có nghĩa gì trước muôn vẻ rực rỡ của viên ngọc quý. Cái hay của bài thơ muôn vàn mà cái hỏng của nó chỉ có một phần rất nhỏ. Một bài phú đắc mà được vậy há chẳng nên tặng hai chữ kiệt tác hay sao?”

## VI - KHOÁN THỦ

Khoán thủ còn gọi là Hạn tự, tám chữ đầu mỗi câu ghép từ trên xuống dưới thành một câu có ý nghĩa định sẵn.

Thí dụ bài *Cảm Đề Đức Thánh Tản Viên* (trong thi tập *Những Cánh Hoa Thơ* của Hòa thượng Thích Giác Lượng), có câu khoán thủ định sẵn: “Đức Thánh Tản Viên Thượng Đẳng Tôn Thần.”

*Đức tủa ngàn đời, Đức hiếu sinh,  
Thánh Vương Sơn Địa, hiển u linh.  
Tản bang hồng phúc dân Nam Việt,  
Viên phép thần thông độ nước mình.  
Thượng giới cõi rồng thân biến hóa,  
Đẳng trần gian phụng cứu nhân sinh.  
Tôn thờ Thánh Đức lừng danh hiển,  
Thần thứ đệ tam, vị Tứ linh.*

## VII - HẠN VẬN

Hạn vận còn gọi là Khoán vĩ tức là chữ cuối của các câu mang vận ghép lại theo thứ tự từ trên xuống thành một câu cùng vần, có ý nghĩa định sẵn.

Thí dụ bài *Gái Không Chồng* của Nguyễn Trọng Trì lấy bộ vận “không chồng trông bông lông.”

*Lẽ thường ắt có có sao không,*

Trong đục mơ màng khổ nỗi **chông**.  
 Gân ước tiện nơi xa cũng ước,  
 Sớm trông gặp hội muôn càng **trông**.  
 Thẹn thùng hiên nguyệt người chào bóng,  
 Thắc thỏm vườn xuân khách bẻ **bông**.  
 Ướm hỏi thể tình hay chẳng nhẽ,  
 Trông bông lông vậy nhớ bông **lông**.

## VIII - Ô THƯỚC KIỆU

Lấy vài chữ cuối của bài trước đặt ở đầu câu thứ nhất của bài thơ sau. Dùng cách lách chữ bắc cầu để các bài Đường luật liên khúc liền mạch hơi văn với nhau, làm mạnh thêm vấn đề đang diễn tả chưa dứt được. Điển hình nhất là 10 bài *Tự Thuật* do Tôn Thọ Tường xướng và Phan Văn Trị họa vận. Trích bài *Tự Thuật* của Phan Văn Trị: câu cuối Bài 1, toàn bài 2 & 3, và câu đầu bài 4:

*Lòng ta sắt đá, há **lung lay***

\*\*\*

***Lung lay** lòng sắt đã mang nơ,  
 Chẳng xét phận mình khéo nói vơ.  
 Người trí mắng lo danh chẳng chối,  
 Đưa ngu luống sợ tuổi không chờ.  
 Bài hòa đã sẵn in tay thợ,  
 Việc đánh hơn thua giống nước cờ.  
 Chưa trả thù nhà đến nợ nước,  
 Dám đâu mắt lấp lại **tai ngo**.*

\*\*\*

***Tai ngo** sao được lúc tan thành,  
 Luống biết trách người chẳng trách mình.  
 Đến thế còn khoe danh đạo nghĩa,  
 Như vầy cũng gọi cửa tâm anh.  
 Khe sâu vụng tính dung thuyền nhỏ,  
 Chuông nặng to gan buộc chỉ mảnh.  
 Thân có, ắt danh tua phải có,  
 Khuyên người ái trọng cái **thân danh**.*

\*\*\*

***Thân danh** chẳng kể, thiệt thằng hoang!*

## IX - TIỆT HẠ

Giáo sư Dương Quảng Hàm (trong *Việt Nam Văn Học Sử Yếu*, trang 12) gọi lối biệt thể này là Tiết hạ, từ ngữ này cũng được thông dụng trong văn giới. Tiết hạ nếu đem chiết tự, ta có tiết là ngắt, hạ là dưới; nghĩa là các câu thơ như bị bỏ lửng và ngắt bớt ý để hạ xuống câu dưới. Tuy ý trong câu chưa trọn nhưng vẫn hiểu được nhờ câu thơ nửa ẩn nửa hiện, đong đưa gợi ý đã kích thích người đọc gẫm thêm cái cảm xúc của mình cho câu trọn ý.

Thi sĩ Hư Chu (trong *Đẻ Hiếu Thơ Đường Luật*) gọi lối thơ này là Triết hạ. Có lẽ do chữ triết là khôn ngoan, hiểu rõ sự lý nên Hư Chu cho rằng lối thơ này tuy câu nào cũng bỏ lửng nhưng vẫn làm cho người đọc hiểu rõ ý.

Thí dụ bài *Thấy Gái Hồng Nhan* của Nguyễn Quí Tân:

*Thấy gái hồng nhan bỗng chốc mà...  
Hỏi thăm cô ấy chữa hay đà...  
Hình dung yếu điệu in như thế...  
Diện mạo phương phi ngó tường là...  
Ăn mặc ra tuồng người ở chốn...  
Nói năng phải lẽ giống con nhà...  
Phải chi ta được mà ta để...  
Ta để đem về để nữa ta...*

## 10 - TẬP DANH

Các câu thơ trong bài đều nêu tên một nhóm đồ dùng cùng loại, nhóm loài vật cùng giống, nhóm người cùng hạng, cùng hoàn cảnh. Nói cách khác, Tập danh là dạng thơ tập hợp các tên gọi cùng thứ loại. Thường các danh từ ấy được dùng theo lối đồng âm dị nghĩa để diễn đạt theo hai cách: hiểu theo nghĩa tên gọi của danh từ và hiểu theo nghĩa chữ thông thường. Thí dụ chữ “rắn” là loài bò sát, không có chân, trong miệng có nọc; cũng vừa có nghĩa là cứng, chắc, cứng cỏi.

### 01 - Tập danh đồ vật:

Thí dụ bài *Khất Nợ* của Nguyễn Công Trứ.

*Thân **bát vãn** tôi đã xác vờ  
Trong nhà còn biết **bán chi** giò!  
Của trời cũng muốn **không thang** bắc,  
Lộc thánh còn mong **lục sách** chờ.  
Thiên tử **nhất vãn** rồi chẳng thiếu,  
Nhân sinh **tam vạn** hãy còn thừa.  
Đã không **nhất sách** kêu chi nữa,  
**Ông lão** tha cho cũng được nhờ!*

Nguyễn Công Trứ dùng từ đồng âm dị nghĩa rất khéo, nêu tên các quân bài trong tổ tôm như: “bát vãn, bán chi, không thang, lục sách, nhất vãn, tam vạn,

nhất sách, ông lão” mới nghe như tả một ván bài nhưng lại nói lên một ý khác, trình bày hoàn cảnh học trò nghèo chưa có tiền trả, xin được khất nợ.

### 02 - Tập danh loài vật:

Thí dụ bài *Rắn đầu biếng học* của Lê Quý Đôn.

Chẳng phải liu điu vẫn giống nhà,  
Rắn mà biếng học, chẳng ai tha.  
 Thẹn đèn hổ lửa đau lòng mẹ,  
 Nay thét mai gâm rât cổ cha.  
Ráo mép chỉ quen tuồng nói dối,  
Lần lưng cam chịu tiếng roi tra.  
 Từ nay Trâu, Lỗ chăm nghề học,  
 Kẻo hổ mang danh tiếng thế gia.

Đề bài “*Rắn Đầu Biếng Học*” có nghĩa thông thường là cứng đầu không chịu học hành nhưng cũng có thể suy diễn ra một nghĩa khác là đầu con rắn. Vì vậy các câu trong bài tác giả đã nêu tên các loài rắn để hợp với đề bài, lại còn diễn tả cái ý chính là lười biếng học hành để cha mẹ phải khổ công dạy dỗ rồi mới chịu nghe theo. Hai chữ “Trâu, Lỗ” cũng vừa nêu tên các loài rắn, cũng vừa nhắc đến xứ sở của Khổng Tử và Mạnh Tử (huyện Trâu, nước Lỗ, nay là tỉnh Sơn Đông), ý nói từ nay chăm học noi gương hai bậc hiền triết.

### 03 - Tập danh tên người và chức vụ:

Thí dụ bài *Cải Tổ Nội Các* của Hoài Nam của Nguyễn Trọng Căn.

Năm cụ khi không rớt cái ình !  
 Đất bằng nổi sóng thảy đều kinh:  
Bài không đeo nữa đem dâng Lại,  
Đàn chẳng ai đi chó bọ Hình,  
Liêu thế không xong Binh chẳng được,  
Liêm đành giữ tiếng Lễ dưng rình,  
Công danh thôi thế đành hưu hĩ...  
Đại sự xin nhường lớp hậu sinh.

Ngày 2- 5- 1933, triều đình Huế cải tổ nội các, 5 vị Thượng thư đứng đầu 5 bộ bị cho thôi việc, gồm Nguyễn Hữu Bài bộ Lại, Tôn Thất Đàn bộ Hình, Phạm Liệu bộ Binh, Võ Liêm bộ Lễ, Vương Tử Đại bộ Công. Tác giả khéo léo vận dụng đồng âm dị nghĩa, chữ “Bài” vừa là tên ông Bài, vừa là cái bài ngà của các quan đeo ở ngực, tượng trưng cho quyền hành mà “*đem dâng lại*” tức là ám chỉ việc Nguyễn Hữu Bài bị mất chức Thượng thư bộ Lại.

### 04 - Tập danh mẫu tự:

Từ ngày có chữ quốc ngữ, các mẫu tự được đưa vào dạng thơ Tập danh. Ví dụ :

Tê (T) giọng sao mà em (M) ít (X) hát (H),  
 Vê (V) lòng thế đó ép (F) anh (N) ca (K).



## XI - VĨ TAM THANH

Lối biệt thể này, ba chữ cuối của mỗi câu có cùng một âm nhưng có thể khác dấu. Thí dụ bài *Tự Giác* của Nguyễn Thượng Hiền [15]:

*Tiếng gà bên gôi tẻ tẻ te,  
Bóng ác vừa lên hé hẽ hè.  
Non một chông cao von vót vót,  
Hoa vẫn năm sắc nở lỏe lỏe loe.  
Chim tình bầu bạn kìa kìa kìa,  
Ong nghia vua tôi nhẹ nhẹ nhẹ.  
Danh lợi chưa hề tí tí tí,  
Ngủ trưa chưa dậy khôe khôe khoe.*

## XII - CHUYỂN VĨ HỒI VĂN

Chuyển vĩ hồi văn còn gọi là Hoàn cú là lối biệt thể có một hay hai chữ ở cuối câu trên lặp lại ở đầu câu dưới và cứ như vậy câu này chuyển xuống câu kia cho đến hết bài. Thí dụ bài thơ của Tôn Thất Mỹ:

*Cùng thế chi hơn cảnh có tiên,  
Có tiên thì đặng sướng như tiên.  
Như tiên vì bởi mình làm chủ,  
Làm chủ cho nên mới có quyền.  
Có quyền muốn thế thì nên thế,  
Nên thế câu duyên ắt thắm duyên.  
Thắm duyên chỉ tại quyền cùng thế,  
Cùng thế chi hơn cảnh có tiên*

## XIII - SONG ĐIỆP

Nếu mỗi câu thơ có hai chữ trùng đi liền nhau thì gọi là điệp tự, nếu có hai cặp điệp tự thì gọi là Song điệp, những cặp điệp tự thường đặt ở đầu và giữa câu. Thí dụ bài thơ song điệp của Nguyễn Thượng Hiền [16]:

*Ngất ngất ngơ ngơ cũng nực cười,  
Cắm cắm cúi cúi có hơn ai.  
Nay còn chị chị anh anh đó,  
Mai đã ông ông mụ mụ rồi.  
Có có không không lo hết kiếp,  
Khôn khôn dại dại ngoằn xong đời.  
Chi bằng láo láo lơ lơ vậy,*

*Ngủ ngủ ăn ăn nói chuyện chơi.*

#### XIV - SONG THANH ĐIỆP VẬN

Mỗi câu thơ có đến hai hay ba cặp đồng thanh đồng vận nên gọi là Song thanh điệp vận. Thí dụ bài *Cửa Sổ Đêm Khuya* của Hàn Mặc Tử.

*Nguyệt khuyết lò mờ nửa cửa soi,  
Lơ thơ cỏ tỏ nét tươi cười.  
Âm thầm giận phận lồi thoi mãi,  
Bức rức phiền duyên lẫn thẩn hoài.  
Lác đác sương vươn cành liễu yếu,  
Lai rai gió bỏ đóa mai phai.  
Bâng khuâng tưởng tượng về quê cũ,  
Vắng vắng lâu đài trống giống hồi.*

#### XV - LIÊN ÂM

Nếu sáu chữ đầu trong mỗi câu thơ có cùng âm khởi đầu, gọi là Lục liên âm. Thí dụ bài *Nhẹ Nhàng Nhấn Nhủ* của Tường Linh:

*Toi tả te tua tắc tị rồi,  
Bạn bè bê bôi bẽ bàng thôi.  
Sỗ sàng sùng sã say sưa đẽ,  
Nhậu nhẹt nhi nhô nhấm nháp môi.  
Phá phách phỉnh phờ phiền phức một,  
Lỗi lầm lừa lọc lỗ làng đôi.  
Ngừng ngay ngổ ngáo ngông nghênh lại,  
Đừng đẩy đưa đời đồ đốn trôi.*

Nếu cả bảy chữ trong mỗi câu thơ có cùng âm khởi đầu, gọi là Thất liên âm. Thí dụ bài *Nhấn Nhủ* của Long Thiên Vũ tức Hồng Tâm, tên thật là Vũ Đình Huyền.

*Hao hao hơi hám họ hàng heo,  
Lòn lách lên lương lấm lộn lèo!  
Trân tráo trau tria trò "tí tí,"  
Mải mê moi móc mó "meo meo!"  
Vênh vang vênh váo - vàng vòng vét,  
Đú đòn đú đà - đá đá đeo!  
Roi rụng rờ ràng - rồi rẻ rúng,  
Người người nhấn nhủ... nước non nghèo.*

Nếu các chữ trong bài thơ đều cùng một âm khởi đầu, gọi là Thuần liên âm. Chưa tìm được bài thơ thất ngôn bát cú Đường luật thuộc loại này, nên tạm

dùng bài thất ngôn tứ tuyệt liên khúc (10 đoạn) *Tuần Trả Thù, Tôi Thương Thu Thủy* của Trần Quang Triệu, bút hiệu Tê Tê Giác, dưới đây trích 2 đoạn đầu:

*Tôi thoi thảng Tuần - Tết Trung thu,  
Tuần tức tổ tôi tội trốn tù.  
Trong tám tháng trời toan trốn tránh  
Tôi tìm thảng Tuần trả tư thù*

\*\*\*

*Thực tình tôi tệt thím Tư Tiêu,  
Trực tiếp tổ tôi tội tông tiên.  
Triệu tập truy tâm theo tức tốc  
Trường ty Trần Thuyết trác tòa truyền.*

## XVI - BÌNH ĐẦU

Ở đầu mỗi câu thơ đều nhắc lại một chữ đã định sẵn tiêu biểu cho ý chính của bài thơ.

Thí dụ bài thơ ứng khẩu tại pháp trường của Nguyễn soái Mai Xuân Thương, lãnh tụ Phong trào Cần Vương tỉnh Bình Định, tác giả đã chọn chữ “Chết” làm bình đầu:

*Chết nào có sợ chết như chơi,  
Chết bởi vì Dân, chết bởi thời.  
Chết Hiếu chi nài xương thịt nát,  
Chết Trung bao quân cổ đầu rơi.  
Chết Nhân tiếng để bia ngàn thuở,  
Chết Nghĩa danh thơm rạng mấy đời.  
Thà chịu **chết** trong hơn sống đục,  
Chết nào có sợ, chết như chơi.*

## XVII - VẬN ĐỘC TỰ

Đường luật là độc vận, chỉ có một vần, nhưng với Vận độc tự còn ràng buộc hơn nữa, vần phải dùng một chữ thuộc thanh bằng cho suốt bài thơ; đôi khi chữ cuối của câu 3, 5, 7 cũng chỉ dùng một chữ thuộc thanh trắc. Điển hình nhất là bài *Dại Khôn* của Nguyễn Bình Khiêm:

*Làm người có dại mới nên **khôn**,  
Chớ dại ngậy si chớ quá **khôn**.  
Khôn được ích mình, đừng rẻ dại,  
Dại thì giữ phận, chớ tranh **khôn**.  
Khôn mà hiểm độc là khôn dại,  
Dại vốn hiền lành ấy dại **khôn**.*

*Chớ cậy rằng khôn khinh rẻ đại,  
Gặp thời, đại cũng hóa thành khôn.*

### VVIII - ĐỘC VẬN THỦ CÚ ĐỒNG ÂM

Chữ đầu của 8 câu và chữ cuối của 5 câu mang vần (tức câu 1, 2, 4, 6, 8) đều dùng một chữ định sẵn, chữ đó phải thuộc thanh bằng. Nói cách khác, Độc vận thủ cú đồng âm là một trường hợp biệt thể của thơ luật Đường, lấy đầu bài (phải là thanh bằng) làm vận tự và làm chữ đầu cho các câu thơ. Điển hình là bài *Đời* của Việt Thao:

*Đời ngắn dài chi cũng một đời,  
Đời cho tất cả thứ trên đời,  
Đời gieo mộng ước vào tiên cảnh,  
Đời cấy buồn vui đến cuộc đời,  
Đời hóa biển dâu từng nẻo sông,  
Đời toan vinh nhục lấm hương đời,  
Đời sao với được niềm chân lý,  
Đời mãi trong ta ý niệm đời.*

### XIX - NÓI LÁI

Thơ Đường luật dưới dạng nói lái còn gọi là thơ Đảo ngữ, mỗi câu đều có chữ nói lái, tức là chuyển đổi trật tự một tập hợp có hai hoặc ba âm tiết thành một tập hợp khác hẳn với tổ hợp ban đầu. Có thể hoán chuyển phần nguyên âm hay phụ âm đầu, phần vần, phần thanh điệu để tổ hợp mới hoàn toàn khác với ngữ nghĩa ban đầu, nhằm mục đích chơi chữ, bông đùa hay châm biếm. Trong lối thơ nói lái ngữ nghĩa tổ hợp mới phải có nhiệm vụ làm trọn ý cho câu và tùy ở vị trí, ta có hai cách:

- Đặt tổ hợp chính trước, tổ hợp lái sau, tức là đi từ nhân đến quả. Thí dụ:

*Thi đua rồi lại thua đi mãi,  
Bí mật sao mà bật mí luôn.*

- Nếu tổ hợp lái đứng trước tổ hợp chính, tức là đi từ quả đến nhân. Thí dụ:

*Trời để ghen chi cứ trẻ đời,  
Moi tra chiêu hỏi chuyện ma trôi.*

### XX - PHIÊN ÂM DỊCH NGHĨA

Cũng là lối thơ chơi chữ theo phép tá âm, thường dùng những từ của chữ Nho, Pháp, Anh phát âm trùng với tiếng Việt.

Thí dụ: Khương Hữu Dụng đưa phiên âm đơ (deux: 2), huýt (huit: 8) vào thơ luật Đường:

*Ngựa sãng ngồi lại đơ (deux) hai gôi,  
Xe lửa đi qua huýt (huit) tám giờ.*

Các dạng biệt thể nói lái, phiên âm dịch nghĩa đề tài rất hạn hẹp nên không thông dụng.

## C - PHẦN KẾT

Trong lãnh vực nghệ thuật, người nghệ sĩ không bao giờ chịu dừng lại ở cái hiện có, lúc nào cũng cố vươn tới cái khó hơn, họ cảm thấy hứng thú đạt những thành quả mới, đó là cái xu thế tự nhiên của nghệ thuật đi từ cái giản dị tới phiên phức [17].

Người làm thơ Đường luật phải vượt qua nhiều luật lệ khắc khe, nếu phải thêm sự ràng buộc về qui tắc biệt thể thì tứ thơ khó đòi dào, hồn thơ khó linh hoạt. Tuy thế, trong kho tàng thơ Đường luật và riêng phần biệt thể vẫn nhậ ra nhiều bài thơ nổi tiếng đẹp cả lời lẫn ý như các bài phú đắc *Theo Voi Ấn Bã Mía* của Tản Đà và bài *Nhất Vọng Nhì Trời* của Nguyễn Khuyến; *Vịnh Phong Cảnh Hồ Tây* (hồi văn) của Nguyễn Huy Lượng, *Khóc Ông Phủ Vĩnh Tường* (thủ vĩ ngâm) của Hồ Xuân Hương, *Cải Tố Nội Các* (tập danh) của Nguyễn Trọng Căn, và một số bài họa có giá trị như họa vận *Vô Đề* của Vũ Hoàng Chương, *Thơ Xuân* của Đông Hồ, *Tôn Phu Nhân Qui Thục* và mười bài *Tự Thuật* của Phan Văn Trị...

Đành rằng nghệ thuật bao giờ cũng cố vươn tới cái hay cái đẹp, tạo ra những sắc thái kỳ thú cống hiến cho nhân loại, nhưng tìm tới cái khó về hình thức trong thơ Đường chỉ là khai thác vẻ đẹp của tiểu xảo. Thi ca, còn một phần quan trọng hơn đó là hồn thơ, nếu vì chọn một ý hay mà phải chịu một vài lỗi nhỏ trong thể luật thì vẫn hơn. Cũng vì ý hướng đó, các thi nhân luật Đường, bên cạnh cái tiểu xảo về biệt thể, còn mở ra các dạng khác vừa phong phú vừa ít ràng buộc hơn đó là sự *Biến Thể Trong Thơ Đường Luật*, sẽ đề cập vào một bài khác.

San Jose, ngày 16- 6- 2024

**ĐÀO ĐỨC CHƯƠNG**

Trong tập *Khảo Luận Thế Thơ Đường Luật*

Chương V

## GHI CHÚ

[1] Dương Quảng Hàm; *Việt Nam Văn Học Sử Yếu*, Quyển 2 (Sài Gòn, Bộ Quốc Gia Giáo Dục xuất bản); trang 118.

[2] Quách Tấn; *Thi Pháp Thơ Đường*, trang 343, cho rằng bài xướng *Thơ Xuân* của chủ nhân Diễm Diễm Thư Trang; nhưng trong *Để Hiểu Thơ Đường Luật*, Hư Chu lại cho rằng đầu bài thơ là *Vô Đề* và cả 2 bài xướng họa đều của Đông Hồ.

[3] Phạm Văn Diêu; *Văn Học Việt Nam* (Sài Gòn, nxb Tân Việt, 1960); trang 641.

[4] Trích báo *Thế Giới Tân Văn*, số 13, phát hành tại Sài Gòn, ngày 2- 10- 1936.

[5] Sáu tỉnh: Thời trước Nam Kỳ được chia làm 6 tỉnh, thường gọi là Nam Kỳ Lục Tỉnh; miền Đông có 3 tỉnh gồm Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, gọi là Miền Đông Nam Kỳ; miền Tây cũng có 3 tỉnh là Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên, gọi là Miền Tây Nam Kỳ.

[6] Tam Tần: Đất cũ của nhà Tần có ba viên tướng là Chương Hàm, Tư Mã Hân, Đồng Ế trấn giữ. Vua Hán sai Hàn Tín tới chinh phục, cả ba viên tướng xin hàng.

[7] Ngũ Quý: Cuối đời Đường có loạn Ngũ Quý, tức Ngũ Đại, gồm 5 triều đại là Hậu Lương (Hou Liang), Hậu Đường (Hou Tang), Hậu Chu (Hou Zhou), Hậu Hán (Hou Han), Hậu Tấn (Hou Jin) tranh nhau chiếm ngôi vua. Đây là thời đại loạn trong lịch sử nước Tàu, khiến dân chúng thống khổ trăm bề.

[8] Một góc: một phần trong toàn bộ nước ta, ý chỉ miền Nam Kỳ Lục Tỉnh.

[9] Nước lửa: ý nói sáu tỉnh Miền Nam đang bị giặc Pháp dùng vũ lực giày xéo.

[10] Chỉ nhớ ý, không nhớ nguyên văn câu thơ.

[11, 12] Lê Trung Hoa - Hồ Lê, *Thú Chơi Chữ* (Sài Gòn, nxb Trẻ 1990); trang 210, 211.

[13] *Thú Chơi Chữ*, trang 42: bài này của Bảng nhãn Vũ Duy Thanh (1811 - 1863). Nhưng theo Xuân Phong, *Thanh khí Xuân Thu*, trang 175; và theo Quách Tấn, *Thi Pháp Thơ Đường*, trang 369, đều cho rằng tác giả là vua Tự Đức, giữa ba bản chỉ khác nhau vài chữ.

[14] Hư Chu; *Để Hiểu Thơ Đường Luật* (Sài Gòn, 1958) trang 115 - 130.

[15] Bài này, Quách Tấn, *Thi Pháp Thơ Đường*, trang 374, chép tác giả là Mai Sơn Nguyễn Thượng Hiền; theo Dương Quảng Hàm, *Việt Nam Văn Học Sử Yếu*, trang 122, chép là vô danh; còn có sách ghi tác giả là Huyện Thư Điền

[16] Bài này, *Thi Pháp Thơ Đường*, trang 372, chép tác giả là Nguyễn Thượng Hiền; nhưng theo *Việt Nam Văn Học Sử Yếu*, trang 122, chép là vô danh.

[17] Ý của Nguyễn Hiến Lê.

QUÁCH TẤN; *Thi Pháp Thơ Đường*; Sài Gòn, nxb Trẻ, 1998.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

01/ HƯ CHU; *Để Hiểu Thơ Đường Luật*; Sài Gòn 1958.

02/ HOÀNG NGỌC PHÁCH - KIỀU THU HOẠCH sưu tầm biên soạn; *Giai Thoại Văn Học Việt Nam*, in lần thứ 2; Hà Nội, nxb Văn học, 1988.

03/ LỘC XUYÊN ĐẶNG QUÝ ĐỊCH; *Nhân Vật Bình Định*; Sài Gòn, Soạn giả xuất bản, 1971.

04/ HÒA THƯỢNG THÍCH GIÁC LƯỢNG TUỆ ĐÀM TỬ; *Những Cánh Hoa Thơ*, Tập 1; San Jose, nxb Nguồn Sống, 2000.

05/ XUÂN PHONG; *Thanh Khí Xuân Thu*, thi ca tuyển tập; Sài Gòn, nxb Văn Nghệ, 1991.

06/ QUÁCH TẤN; *Thi Pháp Thơ Đường*; Sài Gòn, nxb Trẻ, 1998.

07/ HỒ SĨ HIỆP; *Thơ Đường Ở Trường Phố Thông*; Khánh Hòa, nxb Tổng hợp, 1991.

08/ LÊ TRUNG HOA - HỒ LÊ; *Thú Chơi Chữ*; Sài Gòn, nxb Trẻ 1990.

09/ PHẠM VĂN DIÊU; *Văn Học Việt Nam*; Sài Gòn, nxb Tân Việt, 1960.

10/ HÀ NHƯ CHI; *Việt Nam Thi Văn Giảng Luận*, Giấy phép xuất bản ký ngày 4-6-1951, In lần thứ 3; Sài Gòn, nxb Tân Việt.

11/ DƯƠNG QUẢNG HÀM; *Việt Nam Văn Học Sử Yếu*, In lần thứ 8; Sài Gòn, Bộ Quốc Gia Giáo Dục xuất bản, 1961.

12/ Và một số thi liệu của các thi hữu cung cấp.